

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
VIETNAM POWER DEVELOPMENT
JOINT STOCK COMPANY**

Số: 616/VNPD-TCKT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness**

Hà Nội, ngày 21 tháng 4 năm 2026

V/v giải trình biến động lợi nhuận sau thuế
tại Báo cáo tài chính Quý I Năm 2026
*Regarding explanation of fluctuations in
profit after tax in the Financial Statement
for Quarter I Year 2026*

Kính gửi/ *Respectfully to:*

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
State Securities Commission;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.
Ho Chi Minh Stock Exchange.

Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**
Name: VIETNAM POWER DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

Mã chứng khoán/ *Stock code:* VPD

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, Phường Thanh Liệt, Thành phố Hà Nội

Head office address: 2nd Floor - CT2 - 286 Nguyen Xien, Thanh Liet Ward, Ha Noi City

Điện thoại/ *Phone:* 024 221 31580

Fax: 024 355 27987

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam giải trình biến động lợi nhuận sau thuế Quý I năm 2026 như sau:

Pursuant to the provisions of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the stock market, Vietnam Power Development Joint Stock Company explains the fluctuations in profit after tax of Quarter I of 2026 as follows:

- Lợi nhuận sau thuế Quý I Năm 2025: 10.671,52 triệu đồng.
Profit after tax of Quarter I of 2025: 10.671,52 million VND.
- Lợi nhuận sau thuế Quý I Năm 2026: 30.597,37 triệu đồng.
Profit after tax of Quarter I of 2026: 30.597,37 million VND.

Nguyên nhân biến động/ Cause of change:

Lợi nhuận sau thuế Quý I năm 2026 tăng 19.925,85 triệu đồng, tương đương tăng 186,72% so với Quý I năm 2025. Nguyên nhân chính: Do sản lượng điện Quý I năm 2026 tăng so với Quý I năm 2025 là 17,926 triệu kWh, dẫn đến tổng doanh thu Quý I năm 2026 tăng 25.547,14 triệu đồng, tương đương tăng 29,97% so với Quý I năm 2025, vì vậy lợi nhuận tăng. Cụ thể như sau:



Profit after tax of Quarter I of 2026 increased by 19,925,85 million VND, equivalent to an increase of 186,72 % compared to Quarter I of 2025. The main reason: Due to the increase in electricity output of Quarter I of 2026 compared to Quarter I of 2025 of 17,926 milion kWh, leading to total revenue of Quarter I of 2026 increasing by 25.547,14 million VND, equivalent to an increase of 29,97 % compared to Quarter I of 2025, so profit increased. Specifically as follows:

Unit: Million VND

Chỉ tiêu/Target	Quý I 2026 Quarter I 2026	Quý I 2025 Quarter I 2025	Chênh lệch/ Difference	
			Tăng/giảm Increase/ decrease	Tỷ lệ/ Proportion
Tổng doanh thu Total revenue	110.786,93	85.239,79	25.547,14	29,97%
Tổng chi phí Total cost	72.339,51	71.835,00	504,52	0,70%
Lợi nhuận trước thuế Profit before tax	38.447,41	13.404,79	25.042,63	186,82%
Chi phí thuế TNDN Corporate income tax expense	7.850,04	2.733,27	5.116,77	187,20%
Lợi nhuận sau thuế TNDN Profit after corporate income tax	30.597,37	10.671,52	19.925,85	186,72%

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam xin giải trình số liệu với các Quý cơ quan và Quý cổ đông

Vietnam Power Development Joint Stock Company would like to explain the data to agencies and shareholders.

Trân trọng.

Best regards./.

Nơi nhận:

Recipient:

- Như kính gửi/ As above;
- HĐQT, BKS (b/c)/ BOD, SB (r/p);
- TGD (b/c)/ GD (r/p);
- VP.HĐQT/ O.BOD;
- Lưu: VT, PTCKT.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
OBO.GENERAL DIRECTOR
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
DEPUTY GENERAL DIRECTOR



Nguyễn Tùng Phương

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
VIETNAM POWER DEVELOPMENT
JOINT STOCK COMPANY**

Số: 617/VNPD-TCKT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness**

Hà Nội, ngày 21 tháng 4 năm 2026

V/v công bố thông tin về Báo cáo tài chính
Quý I Năm 2026

*Regarding the announcement of
information on the Financial Statement for
Quarter I Year 2026*

Kính gửi/ *Respectfully to:*

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
State Securities Commission;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.
Ho Chi Minh Stock Exchange.

Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

Name: **VIETNAM POWER DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY**

Mã chứng khoán/ *Stock code:* VPD

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, Phường Thanh Liệt, Thành phố Hà Nội

Head office address: 2nd Floor - CT2 - 286 Nguyen Xien, Thanh Liet Ward, Ha Noi City

Điện thoại/ *Phone:* 024 221 31580

Fax: 024 355 27987

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Tùng Phương

Information disclosure person: Nguyen Tung Phuong

Địa chỉ: Số 4 Yên Bình Tổ 2, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Address: No. 4 Yen Binh Group 2, Ha Dong Ward, Ha Noi City

Chức vụ: Phó Tổng giám đốc

Position: Deputy General Director

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☒ Định kỳ ☐ Bất thường ☐ Theo yêu cầu

Information type published: ☐ 24h ☒ Periodical ☐ Abnormal ☐ On Demand

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý I Năm 2026.

Information disclosure content: Financial Statement for Quarter I Year 2026.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần



Phát triển Điện lực Việt Nam vào ngày 21/04/2026 tại đường dẫn/ *This information was published on the website of Vietnam Power Development Joint Stock Company on April 21, 2026 at the link: <https://vnpd.com.vn/vi/bao-cai-tai-chinh-quy-i-nam-2026-371766>*

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Vietnam Power Development Joint Stock Company hereby commits that the information published above is true and is fully responsible before the law for the content of the published information./.

Nơi nhận:

Recipient

- Như kính gửi/ *As above*;
- HĐQT, BKS (b/c)/ *BOD, SB (r/p)*;
- TGD (b/c)/ *GD (r/p)*;
- VP.HĐQT/ *O.BOD*;
- Lưu: VT, PTCKT.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE PERSON**

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
OBO. GENERAL DIRECTOR
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
DEPUTY GENERAL DIRECTOR**


Nguyễn Tùng Phương



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Quý I/2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		505.086.216.529	501.640.246.140
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	352.108.651.470	280.620.629.431
111 1. Tiền		22.108.651.470	45.620.629.431
112 2. Các khoản tương đương tiền		330.000.000.000	235.000.000.000
130 II. Các khoản phải thu ngắn hạn		145.633.813.084	214.952.887.709
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	128.987.500.449	199.569.342.267
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	10.160.386.005	9.874.913.957
135 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	11.076.902.261	10.099.607.116
136 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(4.590.975.631)	(4.590.975.631)
140 III. Hàng tồn kho	8	5.651.857.710	5.649.145.609
141 1. Hàng tồn kho		5.651.857.710	5.649.145.609
160 IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.691.894.265	417.583.391
161 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	9	23.075.711	403.257.931
162 2. Thuế GTGT được khấu trừ		690.805	690.805
163 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	1.668.127.749	13.634.655
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.243.824.047.611	1.279.054.951.008
220 I. Tài sản cố định		1.193.951.830.704	1.233.231.430.626
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.188.329.416.954	1.227.444.481.057
222 - Nguyên giá		3.530.527.835.098	3.530.527.835.098
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2.342.198.418.144)	(2.303.083.354.041)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	5.622.413.750	5.786.949.569
228 - Nguyên giá		8.152.147.733	8.152.147.733
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2.529.733.983)	(2.365.198.164)
250 II. Tài sản dở dang dài hạn	13	17.385.530.963	13.299.288.742
252 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		17.385.530.963	13.299.288.742
260 III. Đầu tư tài chính dài hạn	12	1.950.000.000	1.950.000.000
263 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.950.000.000	1.950.000.000
270 IV. Tài sản dài hạn khác		30.536.685.944	30.574.231.640
271 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	9	2.584.828.931	2.615.818.203
273 2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	14	27.951.857.013	27.958.413.437
280 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.748.910.264.140	1.780.695.197.148

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026
(Tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		93.856.216.132	156.238.521.216
310 I. Nợ ngắn hạn		93.231.764.476	155.614.069.560
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	9.878.454.644	29.398.235.610
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		102.460.000	102.460.000
313 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	16	35.984.343.086	36.308.298.585
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	19	17.552.117.218	39.064.355.683
315 5. Phải trả người lao động		4.531.246.642	20.600.941.459
316 6. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	221.165.777	225.722.979
320 7. Phải trả ngắn hạn khác	18	300.086.393	621.743.928
321 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	16.500.000.000	20.000.000.000
323 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.161.890.716	9.292.311.316
330 II. Nợ dài hạn		624.451.656	624.451.656
339 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	-	-
344 2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	22	624.451.656	624.451.656
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	23	1.655.054.048.008	1.624.456.675.932
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
412 2. Thặng dư vốn		2.963.476.440	2.963.476.440
414 3. Vốn khác của chủ sở hữu		22.967.865.239	22.967.865.239
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		116.090.728.266	116.090.728.266
420 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		447.135.688.063	416.538.315.987
420a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		416.538.315.987	154.157.165.009
420b - LNST chưa phân phối năm nay		30.597.372.076	262.381.150.978
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.748.910.264.140	1.780.695.197.148

Nguyễn Hoàng Hà
Người lập biểu

Bùi Thị Thu Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Tuấn
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 20 tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I/2026

Chỉ tiêu	Mã số Thuyết minh		Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp	01	25	107.325.147.584	84.720.799.791	107.325.147.584	84.720.799.791
2 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		107.325.147.584	84.720.799.791	107.325.147.584	84.720.799.791
3 Giá vốn hàng bán	11	26	60.403.890.456	59.994.277.306	60.403.890.456	59.994.277.306
4 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		46.921.257.128	24.726.522.485	46.921.257.128	24.726.522.485
5 Doanh thu hoạt động tài chính	22	27	3.461.777.797	509.264.770	3.461.777.797	509.264.770
6 Chi phí tài chính	23	28	444.547.609	1.763.350.621	444.547.609	1.763.350.621
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		376.013.698	1.413.661.021	376.013.698	1.413.661.021
7 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	11.490.855.841	10.077.304.813	11.490.855.841	10.077.304.813
8 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	30		38.447.631.475	13.395.131.821	38.447.631.475	13.395.131.821
9 Thu nhập khác	31	30	1.049	9.720.854	1.049	9.720.854
10 Chi phí khác	32	31	218.112	63.635	218.112	63.635
11 Lợi nhuận khác	40		(217.063)	9.657.219	(217.063)	9.657.219
12 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		38.447.414.412	13.404.789.040	38.447.414.412	13.404.789.040
13 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	7.850.042.336	2.733.271.203	7.850.042.336	2.733.271.203
14 Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		30.597.372.076	10.671.517.837	30.597.372.076	10.671.517.837
15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	287	100	287	100

Nguyễn Hoàng Hà
Người lập biểu

Bùi Thị Thu Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Tuấn
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 20 tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			(3 tháng đầu năm 2026)	(3 tháng đầu năm 2026)
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		186.493.001.208	78.893.356.653
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(8.899.755.357)	(5.403.057.649)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(26.648.162.834)	(15.074.329.421)
04	4. Chi phí đi vay đã trả		(376.972.602)	(1.433.918.434)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(23.785.376.422)	(21.097.233.128)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		65.564.279	9.720.854
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(40.240.022.400)	(32.221.476.992)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		86.608.275.872	3.673.061.883
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(14.712.528.186)	(2.660.281.405)
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.416.229.852	476.278.910
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(11.296.298.334)	(2.184.002.495)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(3.500.000.000)	(16.000.000.001)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(323.955.499)	(145.884.371.149)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.823.955.499)	(161.884.371.150)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		71.488.022.039	(160.395.311.762)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		280.620.629.431	221.236.483.252
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	453.600
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	352.108.651.470	60.841.625.090

Nguyễn Hoàng Hà
Người lập biểu

Bùi Thị Thu Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Tuấn
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 20 tháng 4 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp ngày 03 tháng 06 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 25 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở chính: Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, Phường Thanh Liệt, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.065.896.290.000 VND; tương đương 106.589.629 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất điện. Chi tiết: sản xuất điện (trừ xây dựng, vận hành điện đa mục tiêu, điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội).
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm định an toàn kỹ thuật các thiết bị, dụng cụ điện làm việc môi trường không nguy hiểm về khí cháy và bụi nổ, có cấp điện áp từ 01kV đến 220kV.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Công ty xác định chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường không quá 12 tháng, làm cơ sở phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính, phù hợp quy định hiện hành và phản ánh đúng bản chất luân chuyển vốn của Công ty.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ, do tình hình thủy văn thuận lợi làm cho sản lượng điện thương phẩm tăng, dẫn đến doanh thu tăng 22.604.347.793 VND, tương ứng 26,68% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế tăng 19.925.854.239 VND, tương ứng tăng 186,72% so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Văn phòng Công ty (Bao gồm cả Nhà máy Thủy điện Nậm Mả)	Hà Nội	Sản xuất và bán điện
Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	Lâm Đồng	Sản xuất điện năng
Nhà máy Thủy điện Khe Bó	Nghệ An	Sản xuất điện năng
Trung tâm Tư vấn Thiết kế	Hà Nội	Tư vấn

Số lượng người lao động tại ngày 31/3/2026 là: 127 người (tại ngày 31/12/2025 là: 126 người).

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở nhất quán về chính sách kế toán và phương pháp trình bày giữa các kỳ, đảm bảo khả năng so sánh. Trường hợp có thay đổi hoặc điều chỉnh số liệu, Công ty thực hiện thuyết minh đầy đủ theo quy định hiện hành.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Từ ngày 01/01/2026, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính thay thế cho chế độ kế toán áp dụng trước đây. Việc thay đổi này nhằm đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính phù hợp với các quy định hiện hành.

Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố và phân loại lại các số liệu so sánh liên quan đến Tài khoản 332 và Tài khoản 338 nhằm đảm bảo tính nhất quán trong việc áp dụng chế độ kế toán và khả năng so sánh giữa các kỳ. Chi tiết các điều chỉnh được trình bày tại Thuyết minh số 37 của Báo cáo tài chính.

Việc điều chỉnh không làm thay đổi tổng tài sản, tổng nợ phải trả và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các Văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính..

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Phân loại và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Giá trị sản phẩm dở dang cuối năm tại Trung tâm tư

vấn thiết kế là chi phí phát sinh tương ứng với khối lượng công việc tư vấn đã cung cấp nhưng chưa quyết toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty đã thực hiện tạm tăng nguyên giá tài sản cố định của Nhà máy Thủy điện Khe Bô đối với các tài sản đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trong năm 2013 theo dự toán được phê duyệt. Năm 2018, trên cơ sở hướng dẫn của Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại văn bản số 706/EVN-TCKT ngày 09/02/2018, Công ty thực hiện điều chỉnh nguyên giá các tài sản cố định tại nhà máy này theo chi phí đầu tư xây dựng cơ bản thực tế bao gồm cả giá trị bồi thường, di dân và tái định cư đã thực hiện nhưng chưa nghiệm thu theo khối lượng thi công thực tế của từng hạng mục. Công ty đã thực hiện điều chỉnh nguyên giá các tài sản cố định của Nhà máy Thủy điện Khe Bô được quyết toán giai đoạn 1 theo giá trị quyết toán được Hội đồng quản trị phê duyệt tại Quyết định số 1279/QĐ-HĐQT ngày 18/09/2024 và quyết toán giai đoạn 2 theo giá trị quyết toán được Hội đồng quản trị phê duyệt tại Quyết định số 42/QĐ-HĐQT ngày 14/10/2025.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 46,4 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	46,4 - 66 năm
- Phần mềm kế toán và TSCĐ vô hình khác	03 - 10 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng ghi nhận chi phí sản xuất kinh doanh trong năm như sau: (i) Phân bổ dần vào chi phí trong năm nhưng tối đa không quá 3 năm đối với những tài sản có giá trị từ 30 triệu đồng trở lên; (ii) Ghi nhận toàn bộ một lần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm đối với những tài sản có giá trị dưới 30 triệu đồng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm hoặc theo thời hạn quy định.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí sửa chữa lớn,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có Thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong kỳ, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất điện năng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
- Tiền mặt	1.584.315.000	343.888.000
- Tiền gửi không kỳ hạn (i)	20.524.336.470	45.276.741.431
- Các khoản tương đương tiền (ii)	330.000.000.000	235.000.000.000
	352.108.651.470	280.620.629.431

(i) Tại ngày 31/3/2026, số dư tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi không kỳ hạn cụ thể như sau:

- Tại BIDV - Chi nhánh Hoàng Mai Hà Nội:	12.604.194.527	VND
- Tại BIDV - Chi nhánh Ngọc Khánh Hà Nội:	2.663.780.303	VND
- Tại BIDV - Chi nhánh Tây Hồ:	3.985.486.215	VND

(ii) Tại ngày 31/3/2026, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam với tổng giá trị 330.000.000.000 VND với lãi 4,75%/năm.

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Bên liên quan	128.947.177.899	-	199.529.019.717	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	114.056.777.686	-	187.478.118.122	-
Tổng công ty Điện lực Miền Bắc	14.890.400.213	-	12.050.901.595	-
Bên khác	40.322.550	-	40.322.550	-
Phải thu khách hàng khác	40.322.550	-	40.322.550	-
	128.987.500.449	-	199.569.342.267	-

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng huyện Tương Dương (i)	544.553.335	(544.553.335)	544.553.335	(544.553.335)
Các khoản trả trước liên quan đến Ban quản lý dự án bồi thường, di dân và tái định cư Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó (ii)	4.558.497.992	(4.046.422.296)	4.558.497.992	(4.046.422.296)
Công ty CP Miền Tây Nghệ An	1.795.189.954		2.642.408.741	
Trả trước cho người bán khác	3.262.144.724		2.129.453.889	
	10.160.386.005	(4.590.975.631)	9.874.913.957	(4.590.975.631)

(i) Bao gồm 544.553.335 đồng là khoản ứng kinh phí hoạt động của Hội đồng theo Hợp đồng số 18/2007/HĐXD-VNPD ngày 20/08/2007 trong giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2020 chưa được quyết toán.

(ii) Là các công nợ của các nhà thầu chưa được quyết toán theo bàn giao của Ban quản lý dự án bồi thường, di dân và tái định cư Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bô.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Chỉ tiêu	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi	232.294.521	-	186.746.576	-
Phải thu về tạm ứng	2.412.199.052	-	1.645.143.437	-
Tiền bán điện (*)	7.832.104.114	-	7.832.104.114	-
Phải thu khác	600.304.574	-	435.612.989	-
	11.076.902.261	-	10.099.607.116	-

(*) Khoản phải thu Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc (Bên liên quan) về tiền cấp quyền khai thác nước mặt năm 2024 và tiền bán điện Nhà máy Thủy điện Nậm Má từ tháng 7/2024 đến tháng 12/2024.

8 HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.848.448.347	-	2.807.072.725	-
Công cụ, dụng cụ	2.520.442.116	-	2.559.270.637	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	282.967.247	-	282.802.247	-
- Chi phí của Trung tâm Tư vấn Thiết kế	282.967.247	-	282.802.247	-
	5.651.857.710	-	5.649.145.609	-

9 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

Khoản mục	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	23.075.711	403.257.931
	23.075.711	403.257.931
b) Dài hạn		
Quyền sử dụng đất có thời hạn trả tiền một lần (i)	741.509.367	746.565.111
Chi phí cấp phép khai thác nước mặt	800.660.697	836.459.049
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.042.658.867	1.032.794.043
	2.584.828.931	2.615.818.203

(i) Chi phí quyền sử dụng đất trả tiền một lần tại Nhà máy thủy điện Bắc Bình có thời hạn 66 năm kể từ năm 2010, với diện tích sử dụng là 14.141 m².

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc (i) VND	Máy móc, thiết bị (i) VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (i) VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.851.630.859.576	1.658.995.729.284	13.482.635.528	6.418.610.710	3.530.527.835.098
- Mua trong kỳ					-
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
Số dư cuối kỳ	1.851.630.859.576	1.658.995.729.284	13.482.635.528	6.418.610.710	3.530.527.835.098
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.060.197.809.801	1.227.811.595.311	9.663.571.108	5.410.377.821	2.303.083.354.041
- Khấu hao trong kỳ	21.075.373.530	17.635.397.859	239.472.366	164.820.348	39.115.064.103
Số dư cuối kỳ	1.081.273.183.331	1.245.446.993.170	9.903.043.474	5.575.198.169	2.342.198.418.144
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	791.433.049.775	431.184.133.973	3.819.064.420	1.008.232.889	1.227.444.481.057
Tại ngày cuối kỳ	770.357.676.245	413.548.736.114	3.579.592.054	843.412.541	1.188.329.416.954

- (i) Trong đó bao gồm giá trị các hạng mục tái định cư công trình Nhà máy Thủy điện Khe Bô nhà thầu không xuất được hoá đơn do đã giải thể, đóng mã số thuế, không liên lạc được,... nhưng thực tế đã hoàn thành và đã được phê duyệt quyết toán là 10.679.544.889 VND, giá trị khấu hao tương ứng của các hạng mục này lũy kế từ 01/01/2026 đến 31/3/2026 là 344.651.107 VND. Chi phí khấu hao này đã được loại trừ khỏi chi phí tính Thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 là 1.085.718.985.289 VND.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 là 434.158.148.394 VND.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 là 830.543.392 VND.

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm quản lý VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	5.684.472.483	2.093.174.660	374.500.590	8.152.147.733
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.684.472.483	2.093.174.660	374.500.590	8.152.147.733
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.067.255.135	1.179.886.401	118.056.628	2.365.198.164
- Khấu hao trong kỳ	21.809.565	128.591.955	14.134.299	164.535.819
Số dư cuối kỳ	1.089.064.700	1.308.478.356	132.190.927	2.529.733.983
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	4.617.217.348	913.288.259	256.443.962	5.786.949.569
Tại ngày cuối kỳ	4.595.407.783	784.696.304	242.309.663	5.622.413.750

(i) Quyền sử dụng đất tại Nhà máy Thủy điện Bắc Bình, Nhà máy Thủy điện Khe Bó và Hà Nội được sử dụng xây dựng Nhà điều hành, Nhà máy thủy điện. Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 là 1.515.286.161 VND. Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 là 520.748.515 VND.

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Cẩm Sơn	1.950.000.000	1.950.000.000	-	1.950.000.000	1.950.000.000	-
	1.950.000.000	1.950.000.000	-	1.950.000.000	1.950.000.000	-

Giá trị khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày đầu năm và cuối quý là khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Thủy điện Cẩm Sơn có trụ sở tại xã Lạng Giang, tỉnh Bắc Ninh với tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết tương ứng là 11,6%, hoạt động chính là sản xuất điện năng. Khoản đầu tư này không có dấu hiệu tổn thất, vì thế Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

Do trong năm 2025, Công ty nhận thêm cổ phần cổ phiếu quỹ từ Công ty CP Thủy Điện Cẩm Sơn nên số cổ phần Công ty đang sở hữu là 301.588 cổ phần, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết tương ứng là 11,6%.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13 TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản	13.213.227.259	13.213.227.259	9.126.985.038	9.126.985.038
- Hệ thống Rơ le - Nhà máy thủy điện Bắc Bình	4.172.303.704	4.172.303.704	4.172.303.704	4.172.303.704
- Hệ thống điều khiển giám sát (DCS) và hệ thống điều khiển công suất tổ máy từ xa (AGC) - Nhà máy thủy điện Bắc Bình	7.754.832.488	7.754.832.488	7.379.050.019	7.379.050.019
- Công trình khác	5.458.394.771	5.458.394.771	1.747.935.019	1.747.935.019
	17.385.530.963	17.385.530.963	13.299.288.742	13.299.288.742

14 THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Thiết bị, phụ tùng thay thế tại Nhà máy Thủy điện Khe Bó	24.846.331.259	-	24.852.887.683	-
Thiết bị, phụ tùng thay thế tại Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	3.105.525.754	-	3.105.525.754	-
	27.951.857.013	-	27.958.413.437	-

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bên liên quan	519.615.042	1.675.319.169
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4 (PECC4)	487.147.557	487.147.557
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 2 (PECC 2)	32.467.485	649.349.692
Công ty Truyền tải Điện 1		277.733.361
Công ty Công nghệ thông tin Điện lực miền Bắc - CN TCT Điện lực miền Bắc		19.800.000
Công ty Điện lực Tuyên Quang - CN TCT Điện lực miền Bắc		6.518.320
CN TCT phát điện 1 - Công ty Thủy điện Đại Ninh		176.806.800
Công ty Điện lực Lâm Đồng		57.963.439
Bên khác	9.358.839.602	27.722.916.441
Công ty Cổ phần 495	501.433.589	501.433.589
Công ty TNHH Công nghệ Năng lượng Nam Việt	3.742.638.607	9.046.387.021
Công ty CP đầu tư và dịch vụ công nghệ		3.192.307.200
Công ty CP Tapaco Việt Nam		1.925.997.257
Phải trả cho các đối tượng khác	5.114.767.406	13.056.791.374
	9.878.454.644	29.398.235.610

16 PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận (*)	35.984.343.086	36.308.298.585
	35.984.343.086	36.308.298.585

(*) Khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận nêu trên chủ yếu là các khoản cổ tức của các năm trước chưa được thanh toán do một số cổ đông chưa thực hiện lưu ký chứng khoán hoặc chưa cung cấp đầy đủ thông tin tài khoản nhận tiền.

Công ty tiếp tục theo dõi các khoản phải trả này và thực hiện thanh toán khi cổ đông hoàn tất các thủ tục cần thiết theo quy định.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	7.232.877	8.191.781
Chi phí phải trả khác	213.932.900	217.531.198
	<u>221.165.777</u>	<u>225.722.979</u>

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	95.722.452	87.687.835
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	93.956.491	82.036.654
Các khoản phải trả, phải nộp khác	110.407.450	452.019.439
- Phải trả, phải nộp khác	110.407.450	452.019.439
	<u>300.086.393</u>	<u>621.743.928</u>

19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.678.940.946	8.031.236.554	6.923.677.368	-	2.786.500.132
Phí dịch vụ môi trường rừng	-	6.341.622.552	3.374.257.176	6.341.622.552	-	3.374.257.176
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	23.785.376.422	7.850.042.336	23.785.376.422	-	7.850.042.336
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.585.630.386	2.492.163.661	4.962.571.876	1.654.493.094	115.222.171
Thuế tài nguyên nước	-	4.672.785.377	10.329.283.099	11.575.973.073	-	3.426.095.403
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	13.634.655	-	-	-	13.634.655	-
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	13.634.655	39.064.355.683	32.076.982.826	53.589.221.291	1.668.127.749	17.552.117.218

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/03/2026		Trong kỳ		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả	16.500.000.000	16.500.000.000		3.500.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
	16.500.000.000	16.500.000.000	-	3.500.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn		-			-	-
	-	-	-	-	-	-
	-	-			-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-			-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay trung, dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh Hà Nội (i)							16.500.000.000	39.000.000.000
+ Hợp đồng tín dụng số 01/2023/7757730/HĐMN- ABB-BIDV ngày 23/10/2023	VND	Thay đổi theo thời kỳ		2026	Bổ sung vốn phục vụ dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó	Thế chấp (i)	16.500.000.000	20.000.000.000
							<u>16.500.000.000</u>	<u>20.000.000.000</u>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng							<u>-</u>	<u>-</u>

(i) Thực hiện Nghị quyết số 1508/NQ-HĐQT ngày 10/10/2023 của Hội đồng quản trị, tháng 10/2023 Công ty đã hoàn thành chuyển nợ khoản vay tại Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Quảng Ninh sang Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ngọc Khánh Hà Nội.

22 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Biến động Quỹ Phát triển khoa học và Công nghệ trong kỳ như sau:

	3 tháng đầu năm 2026	3 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	624.451.656	624.451.656
Tăng trong kỳ	-	-
- <i>Tạm trích quỹ</i>	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
- <i>Sử dụng quỹ</i>	-	-
- <i>Hao mòn tài sản cố định hình thành từ quỹ</i>	-	-
Số dư cuối kỳ	624.451.656	624.451.656

23 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2025	1.065.896.290.000	2.963.476.440	16.828.340.998	58.561.799.885	259.084.382.181	1.403.334.289.504
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	262.381.150.978	262.381.150.978
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(21.317.925.800)	(21.317.925.800)
Trích lập Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	63.668.452.622	(63.668.452.622)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(19.940.838.750)	(19.940.838.750)
Đầu tư TSCĐ từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	6.139.524.241	(6.139.524.241)	-	-
31/12/2025	1.065.896.290.000	2.963.476.440	22.967.865.239	116.090.728.266	416.538.315.987	1.624.456.675.932
01/01/2026	1.065.896.290.000	2.963.476.440	22.967.865.239	116.090.728.266	416.538.315.987	1.624.456.675.932
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	30.597.394.098	30.597.394.098
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-
Trích lập Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	-
Đầu tư TSCĐ từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
31/03/2026	1.065.896.290.000	2.963.476.440	22.967.865.239	116.090.728.266	447.135.710.085	1.655.054.070.030

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2026	Tỷ lệ	01/01/2026	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Phát điện 1	390.622.360.000	36,65%	390.622.360.000	36,65%
Tepco Renewable Power Singapore PTE. LTD	320.318.890.000	30,05%	320.318.890.000	30,05%
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	113.116.570.000	10,61%	113.116.570.000	10,61%
Công đoàn Điện lực Việt Nam	34.611.010.000	3,25%	34.611.010.000	3,25%
Cổ đông khác	207.227.460.000	19,44%	207.227.460.000	19,44%
	1.065.896.290.000	100%	1.065.896.290.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	3 tháng đầu năm 2026	3 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
Cổ tức, lợi nhuận		
<i>Dividends, profits</i>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	36.308.298.585	183.068.038.707
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong kỳ	323.955.499	145.884.371.149
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	35.984.343.086	37.183.667.558

d) Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	106.589.629	106.589.629
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	106.589.629	106.589.629
- Cổ phiếu phổ thông	106.589.629	106.589.629
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	106.589.629	106.589.629
- Cổ phiếu phổ thông	106.589.629	106.589.629
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	116.090.728.266	116.090.728.266
	116.090.728.266	116.090.728.266

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất sau:

STT	Tên khu đất	Văn bản pháp lý	Diện tích (m2)	Mục đích sử dụng	Thời hạn
1	Nhà máy Thủy điện Bắc Bình, xã Sông Lũy, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	Giấy chứng nhận quyền SDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Bình Thuận cấp.	13.694,90	Xây dựng văn phòng làm việc	Thời hạn sử dụng đến hết ngày 19/02/2064. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.
2	Nhà máy Thủy điện Bắc Bình, xã Sông Lũy, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	Giấy chứng nhận quyền SDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Bình Thuận cấp.	725.969,90	Xây dựng văn phòng làm việc, nhà máy thủy điện	Thời hạn sử dụng đến hết ngày 22/02/2076. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.
3	Nhà máy Thủy điện Khe Bó, xã Tam Quang, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An	Giấy chứng nhận quyền SDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Nghệ An cấp.	673.497,00	Xây dựng nhà máy thủy điện	Thời hạn sử dụng đến 08/08/2057. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.
4	Nhà máy Thủy điện Nậm Má, xã Cao Bồ, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang	Giấy chứng nhận quyền SDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BĐ 132604 do UBND tỉnh Hà Giang cấp.	77.690,00	Xây dựng nhà máy thủy điện	Thời hạn sử dụng đến 14/07/2058. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.

b) Nợ khó đòi đã xử lý

Các khoản công nợ khó đòi đã được xử lý từ năm 2024 do quá 03 năm tính từ thời điểm trích lập dự phòng nhưng chưa thu hồi được bao gồm:

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Xây dựng Âu Lạc Brother	34.568.270	34.568.270
Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp	50.000.000	50.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	100.438.263	100.438.263
Công ty Tư vấn Xây dựng Thủy lợi I (nay là Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Thủy lợi Việt Nam - CTCP)	12.000.000	12.000.000
Tổng cộng	197.006.533	197.006.533

25 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Khoản mục	3 tháng đầu năm 2026 VND	3 tháng đầu năm 2025 VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	107.325.147.584	84.720.799.791
- Nhà máy Thủy điện Nậm Má	2.629.165.387	1.495.042.306
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	29.338.605.491	20.717.644.099
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô	75.357.376.706	62.508.113.386
	107.325.147.584	84.720.799.791
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	107.325.147.584	84.720.799.791

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Khoản mục	3 tháng đầu năm 2026 VND	3 tháng đầu năm 2025 VND
Giá vốn của bán điện thương phẩm	60.403.890.456	59.994.277.306
- Nhà máy Thủy điện Nậm Má	2.109.687.925	2.179.596.367
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	10.998.745.360	10.136.723.849
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô	47.295.457.171	47.677.957.090
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
	60.403.890.456	59.994.277.306

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Khoản mục	3 tháng đầu năm 2026 VND	3 tháng đầu năm 2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.461.777.797	508.811.170
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	453.600
	3.461.777.797	509.264.770

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Khoản mục	3 tháng đầu năm 2026 VND	3 tháng đầu năm 2025 VND
Lãi tiền vay	376.013.698	1.413.661.021
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
Chi phí tài chính khác	68.533.911	349.689.600
	444.547.609	1.763.350.621

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Khoản mục	3 tháng đầu năm 2026	3 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí vật liệu quản lý	133.151.355	128.618.938
Chi phí nhân viên quản lý	7.059.580.357	6.491.994.795
Chi phí đồ dùng văn phòng	21.715.831	40.412.644
Chi phí khấu hao tài sản cố định	990.118.383	895.752.600
Thuế, phí và lệ phí	14.518.900	57.808.414
Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	748.959.142	538.116.359
Chi phí khác bằng tiền	2.522.811.873	1.924.601.063
	11.490.855.841	10.077.304.813

30 THU NHẬP KHÁC

Khoản mục	3 tháng đầu năm 2026	3 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Các khoản khác	1.049	9.720.854
	1.049	9.720.854

31 CHI PHÍ KHÁC

Khoản mục	3 tháng đầu năm 2026	3 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Truy thu thuế, tiền chậm nộp thuế	218.109	63.635
Các khoản chi phí khác	3	
	218.112	63.635

32 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	3 tháng đầu năm 2026 VND	3 tháng đầu năm 2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	38.447.414.412	13.404.789.040
Các khoản điều chỉnh tăng	802.797.272	2.077.803.807
- <i>Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành</i>	180.000.000	505.536.000
- <i>Truy thu thuế, chậm nộp thuế</i>	218.109	63.635
- <i>Các khoản không được trừ khác</i>	622.579.163	1.572.204.172
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- <i>Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN</i>	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	39.250.211.684	15.482.592.847
- <i>Thu nhập chịu thuế TNDN theo thuế suất phổ thông (20%)</i>	39.250.211.684	13.666.356.015
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.850.042.336	2.776.720.499
Trong đó:		
- <i>Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay</i>		43.449.296
- <i>Chi phí thuế TNDN trên thuế suất phổ thông</i>	7.850.042.336	2.733.271.203
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	23.785.376.422	21.097.233.128
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(23.785.376.422)	(21.097.233.128)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	7.850.042.336	2.776.720.499

33 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	3 tháng đầu năm 2026 VND	3 tháng đầu năm 2025 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	30.597.394.098	10.671.517.837
Các khoản điều chỉnh :		
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	30.597.394.098	10.671.517.837
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	106.589.629	106.589.629
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	287	100

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	3 tháng đầu năm 2026	3 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	203.851.041	192.710.191
Chi phí nhân công	13.135.363.146	12.690.033.391
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	26.467.496	112.118.547
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.279.599.922	39.346.975.176
Chi phí dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng	-	-
Thuế, phí và lệ phí	13.730.767.101	10.765.857.449
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.954.612.037	1.724.972.044
Chi phí khác bằng tiền	3.564.250.554	5.240.080.321
	71.894.911.297	70.072.747.119

35 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất. Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	352.108.651.470	-	-	352.108.651.470
Phải thu khách hàng, phải thu khác	140.064.402.710	-	-	140.064.402.710
	492.173.054.180	-	-	492.173.054.180
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	280.620.629.431	-	-	280.620.629.431
Phải thu khách hàng, phải thu khác	209.668.949.383	-	-	209.668.949.383
	490.289.578.814	-	-	490.289.578.814

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2026				
Vay và nợ	16.500.000.000	-	-	16.500.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	10.178.541.037	-	-	10.178.541.037
Chi phí phải trả	36.205.508.863	-	-	36.205.508.863
	62.884.049.900	-	-	62.884.049.900
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	30.019.979.538	-	-	30.019.979.538
Chi phí phải trả	36.534.021.564	-	-	36.534.021.564
	86.554.001.102	-	-	86.554.001.102

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Phát điện 1	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	Cổ đông lớn
Tepco Renewable Power Singapore PTE. LTD	Cổ đông lớn
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Chủ sở hữu của Tổng công ty Phát điện 1
Tổng công ty Điện lực Miền Bắc	Công ty con của Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	3 tháng đầu năm 2026	3 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	107.325.147.584	84.720.799.791
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	104.695.982.197	83.225.757.485
Tổng công ty Điện lực Miền Bắc	2.629.165.387	1.495.042.306

37. TRÌNH BÀY LẠI SỐ DƯ ĐẦU KỲ

Tại ngày 01/01/2026, Công ty đã thực hiện rà soát và đánh giá lại bản chất các khoản phải trả, phải nộp khác theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Theo đó, khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận cho cổ đông trước đây được ghi nhận tại Tài khoản 338 - Phải trả, phải nộp khác không còn phù hợp với quy định về phân loại và trình bày theo chế độ kế toán mới. Căn cứ bản chất nghĩa vụ thanh toán, Công ty đã thực hiện phân loại lại khoản mục này sang Tài khoản 332 - Phải trả cổ tức, lợi nhuận cho phù hợp.

Bảng đối chiếu số dư trước và sau điều chỉnh tại ngày 01/01/2026

Khoản mục	Số dư theo chế độ cũ	Điều chỉnh	Số dư sau điều chỉnh
	VND	VND	
Tài khoản 332	0	36.308.298.585	36.308.298.585
Tài khoản 338	36.930.042.513	(36.308.298.585)	621.743.928

Việc điều chỉnh nêu trên được thực hiện trên cơ sở điều chỉnh hồi tố và phân loại lại số liệu, nhằm đảm bảo tính nhất quán trong việc áp dụng chính sách kế toán và nâng cao khả năng so sánh giữa các kỳ báo cáo.

Việc phân loại lại này không làm thay đổi tổng tài sản, tổng nợ phải trả và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán và Báo cáo tài chính Quý 1/2025



Nguyễn Hoàng Hà
Người lập biểu



Bùi Thị Thu Trang
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Tuấn
Người đại diện theo pháp luật



Phê duyệt, ngày 20 tháng 4 năm 2026

